

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 2 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	2 – 26
Bảng cân đối kế toán	2 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9– 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.402.520.474	86.044.728.154
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.335.352.214	4.037.081.349
1.	Tiền	111	V.01	1.335.352.214	4.037.081.349
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.973.461.820	51.031.939.754
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54.439.112.202	47.086.542.000
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	447.955.618	3.382.397.754
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.086.394.000	563.000.000
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	7.548.260.224	12.996.724.591
1.	Hàng tồn kho	141		7.548.260.224	12.996.724.591
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		17.545.446.216	17.978.982.460
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1.102.457.640	1.430.246.980
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	16.442.988.576	16.548.735.480
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.816.899.065	68.935.649.483
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		43.479.425	43.479.425
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	43.479.425	43.479.425
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		37.859.189.796	36.422.419.494
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	37.859.189.796	36.422.419.494
	- Nguyên giá	222		69.970.727.898	64.382.484.444
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.111.538.102)	(27.960.064.950)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	5.605.147.685	5.436.204.593
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.605.147.685	5.436.204.593
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	102.144.183.172	23.144.183.172
1.	Đầu tư vào công ty con	251		101.394.183.172	22.394.183.172
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750.000.000	750.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.164.898.987	3.889.362.799
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3.164.898.987	3.889.362.799
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239.219.419.539	154.980.377.637

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		80.845.569.390	98.485.510.875
I.	Nợ ngắn hạn	310		70.146.993.991	86.000.914.727
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	17.766.577.797	19.456.942.674
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.698.903.468	2.521.510.589
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.184.245.184	2.730.777.129
4.	Phải trả người lao động	314		1.087.336.064	1.228.833.064
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.065.743.706	8.350.310.769
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	46.344.187.772	51.712.540.502
II.	Nợ dài hạn	330		10.698.575.399	12.484.596.148
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	10.698.575.399	12.484.596.148
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.373.850.149	56.494.866.762
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	158.373.850.149	56.494.866.762
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	45.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.000.000.000	45.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		8.998.900.000	-
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.374.950.149	11.494.866.762
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		11.494.866.762	4.390.903.010
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.880.083.387	7.103.963.752
3.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239.219.419.539	154.980.377.637

Hà Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Trần Thị Miên

Kế toán trưởng

Hoàng Hạnh phúc

Giám đốc



Lê Hoài An

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	38.618.393.523	35.678.726.513	65.624.795.908	66.935.395.531
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02			19.591.850	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.618.393.523	35.678.726.513	65.605.204.058	66.935.395.531
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	32.974.335.699	30.438.658.136	54.562.109.548	56.940.279.204
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.644.057.824	5.240.068.377	11.043.094.510	9.995.116.327
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	335.118*	476.066	1.923.628	1.754.641
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	1.052.632.518	951.077.994	2.055.242.656	1.770.219.392
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.052.632.518	951.077.994	2.055.242.656	1.770.219.392
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	1.368.251.201	1.030.770.492	2.891.054.729	2.250.499.917
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	792.032.178	1.026.608.320	2.121.785.602	2.008.298.588
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.431.477.045	2.232.087.637	3.976.935.151	3.967.853.071
11.	Thu nhập khác	31					
12.	Chi phí khác	32	VI.06	290.507.200	21.040.369	303.293.643	25.807.072
13.	Lợi nhuận khác	40		(290.507.200)	(21.040.369)	(303.293.643)	(25.807.072)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.140.969.845	2.211.047.268	3.673.641.508	3.942.045.999

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	487.023.788	447.370.868	793.558.121	793.570.614
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.653.946.057	1.763.676.400	2.880.083.387	3.148.475.385
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	123	392	213	700
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	123	392	213	700

Hà Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh Phúc

Giám đốc



Lê Hoài An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63.990.547,711	72.203.195.264
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(53.034.219.363)	(63.648.273.455)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.703.741.446)	(9.035.148.045)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(2.055.242.656)	(1.770.219.392)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(1.802.988.780)	(1.192.146.125)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.820.435.410	8.401.759.879
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.794.489.683)	(2.039.200.354)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.579.698.807)	2.919.967.772)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.433.986.672)	(4.992.255.523)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(79.000.000.000)	(18.169.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.923.628	1.754.641
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81.432.063.044)	(23.159.500.882)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		99.000.000.000	
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33		48.818.846.787	60.288.558.686
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(55.508.814.071)	(44.126.396.700)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92.310.032.716	16.162.161.986
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.701.729.135)	(4.077.371.124)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.037.081.349	5.505.249.071
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.335.352.214	1.427.877.947

Hà Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Miên

Hoàng Hạnh Phúc

Lê Hoài An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất gạch không nung các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.202.561.984	1.010.381.497
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132.790.230	3.026.699.852
Cộng	1.335.352.214	4.037.081.349

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Khang Minh (*)	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000
Cộng	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000

(*) Trong năm Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Khang Minh, tỷ lệ cam kết góp vốn của Công ty là 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Khang Minh (Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng Việt Nam)

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào	101.394.183.172	-	101.394.183.172	22.394.183.172	-	22.394.183.172

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

công ty con					
+ Công ty TNHH sản xuất gạch Khang Minh (*)	101.394.183.172	-	101.394.183.172	22.394.183.172	- 22.394.183.172
Cộng	102.144.183.172	-	102.144.183.172	23.144.183.172	- 23.144.183.172

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	51.407.942.251	47.086.542.000
- Công ty Thành An 116 - Tổng công ty Thành An	2.098.230.713	2.198.230.713
- Công ty CP Xây Dựng Số 2	2.192.898.560	2.132.371.419
- Công ty TNHH Tập đoàn xây dựng Delta	1.482.354.379	1.930.337.626
- Công ty TNHH Hồng Hạnh	4.130.380.444	691.116.344
- Công ty CP ĐT xây dựng và thương mại MHD 10	2.155.080.049	
- Công ty cổ phần TSQ Techco	2.850.852.170	
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	39.529.315.887	40.134.485.898
Cộng	54.439.112.202	47.086.542.000

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.086.394.000	-	563.000.000	-
- Tạm ứng	170.100.000	-	563.000.000	-
- Phải thu khác	8.916.294.000	-	-	-
+ Thuế TNCN của cá nhân cho vay	-	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	8.916.294.000	-	-	-
b. Dài hạn	43.479.425	-	43.479.425	-
- Ký cược, ký quỹ	43.479.425	-	43.479.425	-
Cộng	9.129.873.425	-	606.479.425	-

Phải thu khác bên liên quan

Đối tượng	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đặng Việt Lê	1.901.951.000	-	-	-
Cộng	1.901.951.000	-	-	-

05. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.997.070.426	-	2.872.588.604	-
- Công cụ, dụng cụ	15.900.000	-	366.475.626	-
- Thành phẩm	3.535.289.798	-	9.757.660.361	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	7.548.260.224	-	12.996.724.591	-
-------------	----------------------	----------	-----------------------	----------

06. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	-
- Mua sắm tài sản cố định	49.279.809	87.018.383
- Xây dựng cơ bản dở dang	5.555.867.876	5.349.186.210
+ Văn phòng làm việc	5.274.097.469	5.274.097.469
+ Nhà kho	281.770.407	75.088.741
Cộng	5.605.147.685	5.436.204.593

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.341.624.708	37.449.050.655	8.805.818.172	847.772.727	938.218.182	64.382.484.444
- Mua trong năm	-	4.924.302.545	-	663.940.909	-	5.588.243.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	16.341.724.708	42.373.353.200	8.805.818.172	1.511.713.636	938.218.182	69.970.727.898
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.306.976.391	15.650.197.336	3.058.438.244	247.704.535	696.748.444	27.960.064.950
- Khấu hao trong năm	810.693.870	2.547.134.239	669.909.105	80.345.786	43.390.152	4.151.473.152
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	9.117.670.261	18.197.331.575	3.728.347.349	328.050.321	740.138.596	32.111.538.102
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	8.034.648.317	21.798.853.319	5.747.379.928	600.068.192	241.469.738	36.422.419.494
2. Tại ngày cuối quý	7.223.954.447	24.176.021.625	5.077.470.823	1.183.663.315	198.079.586	37.859.189.796

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 4.485.830.769 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	1.102.457.640	1.430.246.980
- Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	1.102.457.640	1.430.246.980
b. Dài hạn	3.164.898.987	3.889.362.799
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	463.270.473	1.156.074.577
- Chi phí san lấp mặt bằng	2.701.628.514	2.733.288.222
Cộng	4.267.356.627	5.319.609.779

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	51.712.540.502	51.712.540.502	47.874.940.592	53.243.293.322	46.344.187.772	46.344.187.772
- Vay ngân hàng	42.212.540.502	42.212.540.502	47.874.940.592	43.743.293.322	46.344.187.772	46.344.187.772
+ Ngân hàng Hợp tác - Chi nhánh Sở giao dịch (a)	8.987.914.240	8.987.914.240	12.255.226.628	8.992.271.346	12.250.869.522	12.250.869.522
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (b)	33.224.626.262	33.224.626.262	35.619.713.964	34.751.021.976	34.093.318.250	34.093.318.250
Vay cá nhân	9.500.000.000	9.500.000.000				
+ Đăng Việt Lê- Chủ tịch HĐQT	9.500.000.000	9.500.000.000		9.500.000.000		
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.484.596.148	12.484.596.148	479.500.000	2.265.520.749	10.698.575.399	10.698.575.399
Vay dài hạn	12.484.596.148	12.484.596.148	479.500.000	2.265.520.749	10.698.575.399	10.698.575.399
Từ 1 năm đến 5 năm	12.484.596.148	12.484.596.148	479.500.000	2.265.520.749	10.698.575.399	10.698.575.399
- Vay ngân hàng	12.484.596.148	12.484.596.148	479.500.000	2.265.520.749	10.698.575.399	10.698.575.399
+ Ngân hàng Hợp tác - Chi nhánh Sở giao dịch (c)	1.363.790.000	1.363.790.000		440.880.000	922.910.000	922.910.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (d)	7.183.392.775	7.183.392.775		1.794.672.000	5.388.720.775	5.388.720.775
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Hà Thành (e)	3.937.413.373	3.937.413.373			3.937.413.373	3.937.413.373
+ Shinhan Bank (f)			479.500.000	29.968.749	449.531.251	449.531.251
Cộng	64.197.136.650	64.197.136.650	48.354.440.592	55.508.814.071	57.042.763.171	57.042.763.171

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	17.766.577.797	17.766.577.797	19.456.942.674	19.456.942.674
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Hà Mai	531.500.000	531.500.000	731.500.000	731.500.000
- Công ty CP vận tải Vijasun Hà Nam	646.586.589	646.586.589	687.549.246	687.549.246
- Công ty CP Đoàn Minh Công	2.659.925.600	2.659.925.600	231.345.600	231.345.600
- Công ty TNHH Vận tải Trường Kỳ	1.436.085.468	1.436.085.468	1.292.460.628	1.292.460.628
- CTCP Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Thăng Long	978.109.030	978.109.030	6.352.995.230	6.352.995.230
- Công ty TNHH khai thác đá Xuân Tùng	2.139.395.500	2.139.395.500	1.216.160.250	1.216.160.250
- Công ty CP vận tải và dịch vụ Khang Minh	613.467.894	613.467.894	812.538.830	812.538.830
- Công ty CP Thương mại IDC Vạn Thành	1.590.335.998	1.590.335.998	1.190.721.998	1.190.721.998
- Công ty CP Tài nguyên Đông Bắc	1.667.217.800	1.667.217.800		
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	5.503.953.918	5.503.953.918	6.941.670.892	6.941.670.892
Cộng	17.766.577.797	17.766.577.797	19.456.942.674	19.456.942.674

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	721.473.944	2.122.790.606	1.641.863.882		1.202.400.668
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.802.988.780	793.558.121	1.802.988.780		793.558.121
- Thuế thu nhập cá nhân	-	206.314.405	12.575.776	30.603.786		188.286.395
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	16.548.735.480	-	-		16.442.988.576	
- Các loại thuế khác	-	-	-			
Cộng	16.548.735.480	2.730.777.129	2.928.924.503	3.475.456.448	16.442.988.576	2.184.245.184

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	1.065.743.706	8.350.310.769
- Kinh phí công đoàn	471.858.551	350.891.899
- Bảo hiểm xã hội	593.885.155	125.688.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7.873.730.550
+ Công ty TNHH Sản xuất Gạch Khang Minh		7.873.730.550
Cộng	1.065.743.706	8.350.310.769

13. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	-	8.890.903.010	53.890.903.010
Tăng vốn trong năm trước			-	-
Lãi trong năm trước	-	-	7.103.963.752	7.103.963.752
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000		11.494.866.762	56.494.866.762
Số dư đầu năm nay				
Tăng vốn trong năm nay	90.000.000.000	9.000.000.000	-	99.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	2.880.083.387	2.880.083.387
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	1.100.000	-	1.100.000
Số dư cuối quý	135.000.000.000	8.998.900.000	14.374.950.149	158.373.850.149

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	135.000.000.000	100	45.000.000.000	100
- Ông Đặng Việt Lê	45.000.000.000	33	15.000.000.000	33
- Ông Lê Hoài An	4.500.000.000	3	1.500.000.000	3
- Các cổ đông khác	85.500.000.000	64	28.500.000.000	64
Cộng	135.000.000.000	100	45.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	90.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	38.618.393.523	35.678.726.513
Cộng	38.618.393.523	35.678.726.513

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	32.974.335.699	30.432.939.271
Cộng	32.974.335.699	30.432.939.271

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	335.118	476.066
Cộng	<u>335.118</u>	<u>476.066</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
- Lãi tiền vay	1.052.632.518	951.077.994
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>1.052.632.518</u>	<u>951.077.994</u>

06. Chi phí khác

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
- Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi nộp chậm bảo hiểm		17.365.310
- Phạt chậm nộp thuế		1.741.762
- Các khoản khác	290.507.200	6.700.000
Cộng	<u>290.507.200</u>	<u>25.807.072</u>

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>792.032.178</i>	<i>1.026.608.320</i>
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	<i>1.368.251.201</i>	<i>1.030.770.492</i>
Cộng	<u>2.160.283.379</u>	<u>2.057.378.812</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	487.023.788	447.370.868
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>487.023.788</u>	<u>447.370.868</u>

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.140.969.845	2.215.813.971
Các khoản điều chỉnh tăng		21.040.369
+ Lãi chậm nộp bảo hiểm và thuế		
+ Chi phí không được trừ khác	294.149.095	
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Chuyển lỗ các năm trước		
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.435.118.940	2.236.854.340
Thuế suất 20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>487.023.788</u>	<u>447.370.868</u>

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.653.946.057	2.940.784.266
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.653.946.057	2.940.784.266
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>123</u>	<u>634</u>

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.653.946.057	1.763.676.400
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.653.946.057	1.763.676.400
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	13.500.000	4.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>123</u>	<u>392</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không còn số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất gạch không nung.

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.335.352.214	-	5.505.249.071	-	1.335.352.214	5.505.249.071
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.525.506.202	-	49.868.307.848	-	63.525.506.202	49.868.307.848
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	64.860.858.404.	-	55.373.556.919	-	64.860.858.404.	55.373.556.919

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	17.766.577.797	30.343.211.431	17.766.577.797	30.343.211.431
Vay và nợ	57.042.763.171	31.727.821.272	57.042.763.171	31.727.821.272
Chi phí phải trả	-	95.000.000	-	95.000.000
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	74.809.340.968	62.166.032.703	74.809.340.968	62.166.032.703

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	17.766.577.797	-	-	17.766.577.797
Vay và nợ	46.344.187.772	10.698.575.399	-	57.042.763.171
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	64.110.765.569	10.698.575.399	-	74.809.340.968
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	30.434.211.431	-	-	30.434.211.431
Vay và nợ	24.251.141.697	7.476.679.575	-	31.727.821.272
Chi phí phải trả	95.000.000	-	-	95.000.000
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	54.780.353.128	7.476.679.575	-	62.166.032.703

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Trần Thị Miên

Kế toán trưởng

Hoàng Hạnh Phúc

Giám đốc



Lê Hoài An